

2010-2011 Youth 12  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings

ROLLING POINT CALCULATIONS

CURRENT AS OF 1/12/2011			Rolling	Age	Top 4 Results				
	NAME	BTH	DIVISION	Total	Group	1st	2nd	3rd	4th
1	Cai, Erwin	1999	GEORGIA	290	85	105	100	53.5	31.5
2	Kwong, Samuel	1998	CENTRAL CALIF.	259.75	52.75	107	100	52.75	0
3	Mu, Slavin	1998	ALABAMA	244.25	86.25	92	66	51.75	34.5
4	Sieradzky, Dawson	1998	NEW JERSEY	240	33	107	100	33	0
5	Nguyen-Hille, Khai-Leif	1998	NORTH TEXA	229	0	137	92	0	0
6	Cohen, Josef	1998	NEW ENGLAND	224	31	101	92	31	0
7	Murzynowski, Philip	1998	NEW JERSEY	155	0	102	53	0	0
8	Lewis, Dylis	1998	WESTERN NY	148.25	30.75	64	53.5	30.75	0
9	So, Mitchell	1998	NORTH TEX	117	32	85	32	0	0
10	Pei, Eric	1999	CENTRAL CALIF.	114.5	29.5	85	29.5	0	0
11	Chen, Kevin	1998	CENTRAL CA	113	28	85	28	0	0
12	Green, Adam M.	1998	CAPITOL	102.5	33.5	69	33.5	0	0
13T	Rounds, Connor	1998	HUDSON-BERK	100	0	100	0	0	0
13T	Smith, Jayson Chr	1998	ORANGE COA	100	0	100	0	0	0
15	Flores, Gerardo Daniel	1999	NORTH CA	92	0	92	0	0	0
16	Mathews, Stephen O	1998	COLORADO	85.5	32.5	53	32.5	0	0
17T	Guy, Philippe	1998	SAN DIEGO	85	0	85	0	0	0
17T	# Polinski, Adrian	2000	NEW JERSEY	85	0	85	0	0	0
17T	Tuckman, P J	1998	METRO NYC	85	0	85	0	0	0
17T	Welch, Thomas	1999	GEORGIA	85	0	85	0	0	0
21T	Agoos, Alex	1999	NEW ENGLAND	70	0	70	0	0	0
21T	Callahan, Kevin	1999	NEW JERSEY	70	0	70	0	0	0
21T	Heintz, Evin	1998	GULF COAST	70	0	70	0	0	0
24T	Izenson, William	1998	GEORGIA	69.5	0	69.5	0	0	0
24T	# Saron, Mitchell	2000	NEW JERSEY	69.5	0	69.5	0	0	0
26T	# Dolegiewicz, Filip	2000	ILLINOIS	69	0	69	0	0	0
26T	Marquez, Ethan	1998	ORANGE CST	69	0	69	0	0	0
26T	Rotenstein, Leon	1998	NEW ENGLAND	69	0	69	0	0	0
29T	Goeke, Tyler	1999	KANSAS	68.5	0	68.5	0	0	0
29T	Wong, Devon Kitt	1999	NORTH CA	68.5	0	68.5	0	0	0
31T	# Kelly, Nicholas	2000	WESTERN NY	53.5	0	53.5	0	0	0
31T	Mateja, Maksymilian	1999	ILLINOIS	53.5	0	53.5	0	0	0
31T	Sakai, Wren	1998	CENTRAL CA	53.5	0	53.5	0	0	0
31T	Stone, Ben	1999	METRO NYC	53.5	0	53.5	0	0	0
31T	Zhao, Edward	1999	VIRGINIA	53.5	0	53.5	0	0	0
36T	# Lortkipanidze, Guram	2000	WEST-ROCK	53	0	53	0	0	0
36T	Schneeweiss, Sebastian	1998	NEW ENGLAND	53	0	53	0	0	0
38	Quinton, Jared P.	1999	NEW JERSEY	52.5	0	52.5	0	0	0
39	Pindral, Antoni	1999	ILLINOIS	52	0	52	0	0	0
40	Mackiewicz, Nicholas	1999	NEW ENGLAND	51.5	0	51.5	0	0	0
41	Campbell, Colin	1998	CAPITOL	51	0	51	0	0	0
42	Sun, Andrew	1999	GEORGIA	50	0	50	0	0	0
43	Moss, Jachin	1998	SOUTHERN CALIF.	34.5	0	34.5	0	0	0
44	Morrisroe, Hunter R	1998	N.CAROLINA	29	29	29	0	0	0

2010-2011 Youth 12  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings  
as of: 1/12/2011

DOMESTIC RESULTS - YOUTH 12

	APR Y12	2010	JULY Y12	2010
	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	9	53.5	24	31.5
Kwong, Samuel	np	0	10.5	52.75
Mu, Slavin	18	34.5	12.5	51.75
Sieradzky, Dawson	21	33	55	0
Nguyen-Hille, Khai-Leif	38	0	61	0
Cohen, Josef	25	31	np	0
Murzynowski, Philip	np	0	42	0
Lewis, Dylis	np	0	25.5	30.75
So, Mitchell	np	0	23	32
Pei, Eric	28	29.5	33	0
Chen, Kevin	np	0	31	28
Green, Adam M.	20	33.5	49	0
Rounds, Connor	np	0	75	0
Smith, Jayson Chr	np	0	69	0
Flores, Gerardo Daniel	np	0	np	0
Mathews, Stephen O	22	32.5	np	0
Guy, Philippe	np	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	107	0
Tuckman, P J	45	0	np	0
Welch, Thomas	np	0	95	0
Agoos, Alex	np	0	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0
Heintz, Evin	36	0	43	0
Izenson, William	np	0	74	0
Saron, Mitchell	np	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	44	0	91.5	0
Marquez, Ethan	np	0	64	0
Rotenstein, Leon	np	0	np	0
Goeke, Tyler	61	0	104	0
Wong, Devon Kitt	np	0	60	0
Kelly, Nicholas	np	0	np	0
Mateja, Maksymilian	33	0	96	0
Sakai, Wren	np	0	46	0
Stone, Ben	54	0	63	0
Zhao, Edward	47	0	38	0
Lortkipanidze, Guram	43	0	71	0
Schneeweiss, Sebastian	np	0	np	0
Quinton, Jared P.	42	0	82	0
Pindral, Antoni	np	0	77	0
Mackiewicz, Nicholas	62	0	85.5	0
Campbell, Colin	np	0	94	0
Sun, Andrew	np	0	np	0
Moss, Jachin	np	0	91.5	0
Morrisroe, Hunter R	29	29	59	0

2010-2011 Youth 12  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings  
as of: 1/12/2011

DOMESTIC RESULTS - Y14

	Y14 NATS PLACE	2009 PTS	Y14 NOV PLACE	2010 PTS	Y14 APR PLACE	2010 PTS
Cai, Erwin	np	0	np	0	np	0
Kwong, Samuel	81	0	np	0	np	0
Mu, Slavin	115	0	np	0	71	0
Sieradzky, Dawson	np	0	np	0	np	0
Nguyen-Hille, Khai-Leif	np	0	np	0	67	0
Cohen, Josef	np	0	np	0	np	0
Murzynowski, Philip	np	0	np	0	np	0
Lewis, Dylis	79	0	np	0	np	0
So, Mitchell	np	0	np	0	np	0
Pei, Eric	np	0	np	0	np	0
Chen, Kevin	94	0	np	0	np	0
Green, Adam M.	np	0	np	0	np	0
Rounds, Connor	np	0	np	0	np	0
Smith, Jayson Chr	np	0	np	0	np	0
Flores, Gerardo Daniel	np	0	np	0	np	0
Mathews, Stephen O	np	0	np	0	np	0
Guy, Phillippe	np	0	np	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	np	0	np	0
Tuckman, P J	np	0	np	0	np	0
Welch, Thomas	np	0	np	0	np	0
Agoos, Alex	np	0	np	0	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0	np	0
Heintz, Evin	120	0	np	0	np	0
Izenson, William	np	0	np	0	np	0
Saron, Mitchell	np	0	np	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	np	0	np	0	np	0
Marquez, Ethan	105	0	np	0	np	0
Rotenstein, Leon	np	0	np	0	np	0
Goeke, Tyler	np	0	np	0	np	0
Wong, Devon Kitt	np	0	np	0	np	0
Kelly, Nicholas	np	0	np	0	np	0
Mateja, Maksymilian	np	0	np	0	np	0
Sakai, Wren	np	0	np	0	np	0
Stone, Ben	np	0	np	0	np	0
Zhao, Edward	np	0	np	0	np	0
Lortkipanidze, Guram	np	0	np	0	np	0
Schneeweiss, Sebastian	np	0	np	0	np	0
Quinton, Jared P.	np	0	np	0	np	0
Pindral, Antoni	np	0	np	0	np	0
Mackiewicz, Nicholas	np	0	np	0	np	0
Campbell, Colin	np	0	np	0	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0	np	0
Moss, Jachin	np	0	np	0	np	0
Morrisroe, Hunter R	np	0	np	0	101	0

2010-2011 Youth 12  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings

as of: 1/12/2011

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 12

ROCH

	TX Y12 2010		ARIZ Y12 2010		Y12 2010		NH Y12 2011		VA Y12 2010		NJ Y12 2010		CA Y12 2010		MA Y12 2010	
	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	1	100	np	0	np	0	np	0	6	69.5	np	0	np	0	np	0
Kwong, Samuel	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	1	100	np	0
Mu, Slavin	np	0	5	70	2	92	np	0	np	0	27	0	np	0	13.5	0
Sieradzky, Dawson	np	0	np	0	1	100	3	85	np	0	6	69.5	np	0	np	0
Nguyen-Hille, Khai-Leif	2	92	8	68.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cohen, Josef	np	0	np	0	15	50.5	2	92	np	0	np	0	np	0	20	0
Murzynowski, Philip	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	21	33	np	0	10	53
Lewis, Dylis	np	0	np	0	10	53	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5
So, Mitchell	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Pei, Eric	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	15	50.5	np	0
Chen, Kevin	3	85	6	69.5	np	0	np	0	np	0	np	0	10	53	np	0
Green, Adam M.	np	0	np	0	7	69	np	0	10	0	8	68.5	np	0	np	0
Rounds, Connor	np	0	np	0	17	0	1	100	np	0	41	0	np	0	13.5	0
Smith, Jayson Chr	10	53	1	100	np	0	np	0	np	0	np	0	28	0	np	0
Flores, Gerardo Daniel	np	0	2	92	np	0	np	0	np	0	np	0	21	0	np	0
Mathews, Stephen O	np	0	10	53	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Guy, Phillippe	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	22	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	np	0	3	85	np	0	9	53.5	np	0	np	0	np	0
Tuckman, P J	np	0	np	0	8	68.5	3	85	np	0	24T	0	np	0	np	0
Welch, Thomas	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Agoos, Alex	np	0	np	0	5	70	6	69.5	np	0	np	0	np	0	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0	np	0	5	70	np	0	np	0	np	0	np	0
Heintz, Evin	5	70	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Izenson, William	6	69.5	np	0	27	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Saron, Mitchell	np	0	np	0	6	69.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	7	69	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Marquez, Ethan	np	0	7	69	np	0	np	0	np	0	np	0	16	50	np	0
Rotenstein, Leon	np	0	np	0	np	0	7	69	np	0	34	0	np	0	24	0
Goeke, Tyler	8	68.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wong, Devon Kitt	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0
Kelly, Nicholas	9	53.5	26	0	31	0	25	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mateja, Maksymilian	np	0	np	0	9	53.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Sakai, Wren	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5	np	0
Stone, Ben	np	0	np	0	11	52.5	9	53.5	np	0	38	0	np	0	np	0
Zhao, Edward	np	0	9	53.5	32	0	16	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lortkipanidze, Guram	np	0	np	0	23	0	np	0	19	0	10	53	np	0	np	0
Schneeweiss, Sebastian	np	0	np	0	np	0	10	53	np	0	np	0	np	0	11	52.5
Quinton, Jared P.	20	0	11	52.5	24	0	15	0	12	0	29	0	np	0	12	52
Pindral, Antoni	np	0	np	0	12	52	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mackiewicz, Nicholas	np	0	np	0	13	51.5	13	0	np	0	53	0	np	0	16	0
Campbell, Colin	np	0	np	0	14	51	np	0	14	0	49	0	np	0	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0	16	50	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Moss, Jachin	np	0	13	0	np	0	np	0	np	0	np	0	18	34.5	np	0
Morrisroe, Hunter R	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0

2010-2011 Youth 12  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 14

as of: 1/12/2011

	TX		ARIZ		ROCH		NH		VA		NJ		CA		MA	
	Y14	2010	Y14	2010	Y14	2010	Y14	2010	Y14	2010	Y14	2010	Y14	2010	Y14	2010
	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	11	105	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Kwong, Samuel	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	9	107	np	0
Mu, Slavin	np	0	np	0	21	66	np	0	np	0	42	0	np	0	45	0
Sieradzky, Dawson	np	0	np	0	np	0	9	107	np	0	np	0	np	0	np	0
Nguyen-Hille, Khai-Leif	8	137	12	104	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cohen, Josef	np	0	46	0	46	0	15	101	np	0	np	0	np	0	68	0
Murzynowski, Philip	np	0	52	0	np	0	14	102	np	0	48	0	np	0	61	0
Lewis, Dylis	np	0	np	0	23	64	np	0	np	0	np	0	np	0	32	0
So, Mitchell	28	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Pei, Eric	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	36	0	np	0
Chen, Kevin	26	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	24	0	np	0
Green, Adam M.	np	0	np	0	40	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Rounds, Connor	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Smith, Jayson Chr	18	0	15	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Flores, Gerardo Daniel	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mathews, Stephen O	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Guy, Philippe	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Tuckman, P J	np	0	np	0	np	0	30	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Welch, Thomas	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Agoos, Alex	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Heintz, Evin	25	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Izenson, William	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Saron, Mitchell	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Marquez, Ethan	np	0	18	0	np	0	np	0	np	0	np	0	39	0	np	0
Rotenstein, Leon	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Goeke, Tyler	35	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wong, Devon Kitt	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Kelly, Nicholas	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mateja, Maksymilian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Sakai, Wren	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Stone, Ben	np	0	np	0	49	0	27	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Zhao, Edward	np	0	np	0	np	0	31	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lortkipanidze, Guram	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Schneeweiss, Sebastian	np	0	np	0	np	0	36	0	np	0	np	0	np	0	66	0
Quinton, Jared P.	np	0	21	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Pindral, Antoni	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mackiewicz, Nicholas	np	0	np	0	54	0	37	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Campbell, Colin	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0	41	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Moss, Jachin	np	0	26	0	np	0	np	0	np	0	np	0	38	0	np	0
Morrisroe, Hunter R	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0